TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2022/HS-ST
Ngày: 15 - 6 -2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tuấn**
Thẩm phán: Ông **Võ Đình Phương**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Mai Gia Cát**
Ông **Võ Bình Tân**
Ông **Trần Văn Thành**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Nguyễn Cao Thanh Tâm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa***: Ông **Trương Quang Trung** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 71/2021/TLST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo:

Trần Nguyễn Thu P (tên gọi khác: Không); giới tính: Nữ; sinh năm 1988, tại tỉnh Khánh Hòa; nơi ĐKHKTT: 17 H, phường L, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở hiện nay: 50/4 Trần Thị T, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Trần Văn C, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; chồng: Nguyễn Huỳnh Minh C, sinh năm 1989; có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/7/2020; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Khánh Hòa.

**** Người bào chữa cho bị cáo Trần Nguyễn Thu P:*** Ông Nguyễn Duy D - Luật sư Văn phòng Luật sư Đặng Văn Pháo, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

** Bị hại:*

1. Bà **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm: 1976; nơi cư trú: 39 Trần Thị T, phường P, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

2. Ông **Nguyễn Ngọc Tr** (tên gọi khác: H), sinh năm: 1980; nơi cư trú: Lô STH47A 14 đường 5C KĐT L, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3. Ông **Trần Văn Kh**, sinh năm: 1986; nơi cư trú: 22 K, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

4. Bà **Võ Thị T**, sinh năm: 1964; nơi cư trú: 16 L, phường V, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

5. Ông **Trần Đăng L**, sinh năm: 1956; nơi cư trú: Tổ 13 N, phường M, N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

6. **Công ty TNHH Thang máy Phát T**; địa chỉ: 7/6V Ấp chánh 2, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Thang máy Phát Th: Ông **Dương Văn T**; địa chỉ: 7/6V Ấp chánh 2, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đức N**, sinh năm: 1978; nơi cư trú: Thôn X, xã V, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (theo Giấy ủy quyền ngày 28/3/2020); vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.Ông **Nguyễn D**, sinh năm: 1979; nơi cư trú: BT03-23 KĐT P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

2. Ông **Lê Khánh D**, sinh năm: 1993; nơi cư trú: L16A-04 đường T9 KĐT A, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3. **Ngân hàng TMCP Q (V Bank)**; địa chỉ Hội sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 Tòa nhà S – Số 111A P, phường B, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. vắng mặt.

4. **Ngân hàng TMCP P Thành Phố Hồ Chí Minh (H Bank)**; địa chỉ Hội sở: 25B K, phường B, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Ông **Lưu Ngọc M**, sinh năm: 1965; nơi cư trú: 103 P, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

2. Ông **Nguyễn Huỳnh Minh C**, sinh năm: 1989; nơi cư trú: 17 H, phường L, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3. Bà **Huỳnh Thị Thu C**, sinh năm: 1963; nơi cư trú: 17 H, phường L, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1958; nơi cư trú: 23/3 T, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; Chỗ ở hiện nay: 206/17 L, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm: 1988; nơi cư trú: 51C L, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền trả nợ ngân hàng, trả nợ cá nhân và đầu tư kinh doanh nên Trần Nguyễn Thu P đã nảy sinh ý định làm giả một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất mang đi thế chấp cho một số người lấy tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể:

Khoảng tháng 05/2019, P lên mạng Internet tìm kiếm người làm giả giấy tờ thì thấy thông tin một đối tượng tên là T (không xác định nhân thân, lại lịch) nhận làm giả giấy tờ. P liên hệ với T và đưa thông tin tài sản mà P đang sở hữu là: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất bà Lê Thị Ngọc H, Năm sinh 1958; CMND: 220040768; Trú 206/17 L, P, Nha Trang; Sổ giấy chứng nhận CN614166; thửa đất số 53, tờ bản đồ 43, địa chỉ 206/17 Lê Hồng P, P, Nha Trang; UBND TP Nha Trang cấp ngày 08/5/2018; Số vào sổ cấp giấy GCN: CH04736; Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: ngày 24/5/2018 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh H, CMND: 220601559, Trú: 01 Hồng Lĩnh, Phước Hòa, Nha Trang: Ngày 06/06/2019 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huỳnh Minh C và bà Trần Nguyễn Thu P" để T làm cho P 03 giấy chứng nhận giả có thông tin như trên.

Sau khi nhận được 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên từ T, P mang đi thế chấp:

+ 01 Giấy chứng nhận P mang đi thế chấp tại tiệm cầm đồ số 39 của bà Nguyễn Thị Ngọc T (trú: 39 T, P. P, TP. Nha Trang) lấy số tiền **800.000.000** đồng.

+ 01 Giấy chứng nhận P mang đi thế chấp cho ông Nguyễn Ngọc Tr (trú: Lô STH47A 14 dường 5C KĐT L, P, Nha Trang) lấy số tiền **250.000.000** đồng.

+ 01 Giấy chứng nhận P mang đi làm Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho ông Trần Văn Kh (trú: 22 K, P, Nha Trang) lấy số tiền **750.000.000** đồng.

Tiếp đó, do cần tiền trả nợ lãi với các khoản vay trên thì P nói T làm giả thêm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có thông tin: "Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: bà Nguyễn Thị H; Năm sinh 1963, CMND số 220086978; Địa chỉ thường trú: 50/4 T, P, Nha Trang, Khánh Hòa; Số giấy chứng nhận CA196401; thửa đất số 56, tờ bản đồ 2, địa chỉ 50/4 T, P. P, Nha Trang; UBND TP Nha Trang cấp ngày 25/5/2015; Số vào sổ cấp giấy GCN: CH01671/22372; Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: ngày 25/4/2019, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huỳnh Minh C và bà Trần Nguyễn Thu P" rồi P mang đi thế chấp vay của bà Võ Thị T (trú: 16 L, P V, Nha Trang) số tiền 200.000.0000 đồng.

Từ năm 2018 đến năm 2019, P là nhân viên kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Phát Th (Trụ sở: Ấp Chánh 2, xã T, huyện H, TP Hồ Chí Minh) làm tại Văn phòng giao dịch của Công ty tại số 24 C, phường P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Trong thời gian làm việc tại đây, lợi dụng việc ký hợp đồng và

thu tiền của khách hàng, P đã lấy tiền của Công ty để trả nợ và tiêu xài cá nhân, không có khả năng hoàn trả, cụ thể:

Tháng 12/2018, P tư vấn và tìm được khách hàng là ông Nguyễn D (Trú: BT03-23 KĐT P, P, Nha Trang) có nhu cầu sử dụng thang máy và đồng ý mua thang máy của Công ty TNHH thang máy Phát Th để lắp đặt cho công trình dân dụng tại địa chỉ trên. P báo thông tin về Công ty để tiến hành soạn thảo hợp đồng, sau đó tiến hành ký kết hợp đồng kinh tế số 167.12/2018/HĐKT ngày 26/12/2018 nội dung Công ty Phát T lắp đặt thang máy cho công trình của ông D với giá trị là 330.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, ông D giao tiền đặt cọc cho P là 100.000.000 đồng, số tiền trên P đã chuyển vào tài khoản của Công ty Phát T vào ngày 21/02/2019. Công ty đã tiến hành lắp đặt và hoàn thiện công trình thang máy cho công trình của ông D. Đồng thời, ông D đã thanh toán toàn bộ số tiền còn lại 230.000.000 đồng cho Công ty bằng hình thức giao tiền mặt và chuyển khoản cho P. Tuy nhiên, sau khi nhận số tiền này, P chỉ chuyển lại cho công ty 160.000.000 đồng, số tiền **70.000.000** đồng còn lại P không nộp lại cho Công ty mà dùng vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Tháng 6/2019, P tìm được khách hàng có nhu cầu sử dụng thang máy và tiến hành ký hợp đồng cung cấp thang máy theo đúng qui định của công ty. Hợp đồng số 84.06/2019/HĐKT ngày 13/6/2019, nội dung công ty Phát T lắp đặt thang máy cho công trình dân dụng của ông Lê Khánh D tại địa chỉ 16A04 KĐT A, P, Nha Trang với giá là 330.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng xong, ông D1 đặt cọc cho P 100.000.000 đồng, P đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của Công ty vào ngày 14/6/2019. Sau khi nhận tiền cọc, Công ty đã tiến hành lắp đặt và hoàn thiện thang máy cho công trình dân dụng của ông D1. Ông D1 đã thanh toán toàn bộ số tiền **230.000.000** đồng còn lại cho công ty bằng hình thức giao tiền mặt và chuyển khoản cho P. Tuy nhiên, sau khi nhận số tiền P không nộp lại cho công ty mà sử dụng vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Tháng 12/2019, P tìm được khách hàng là ông Trần Đăng L (Trú: Tổ 13 N, phường M, quận N, thành phố Hà Nội) có nhu cầu lắp đặt thang máy tại Lô 153TT7 LK3 Khu ACC V, Nha Trang. P thông báo về Công ty để tiến hành soạn thảo hợp đồng, sau khi công ty soạn thảo hợp đồng xong thì P mang cho ông L1 ký và nhận tiền đặt cọc từ ông L1 100.000.000 đồng (Hợp đồng số 184.12/2019/HĐKT). Nhưng sau đó P không mang hợp đồng về giao lại cho Công ty cũng như không nộp 100.000.000 đồng tiền cọc của ông L1 cho Công ty mà lấy sử dụng vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân. Do không có hợp đồng nên Công ty không thể tiến hành lắp đặt thang máy cho công trình của ông L1.

Kết luận giám định số 192/GĐTP/2020 ngày 20/4/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa có kết luận: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên là giả. (BL 262)

Kết luận giám định số 249/GĐTP/2020 ngày 22/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa có kết luận: Hình dấu trên "PHIẾU THU" số 05 ngày 24/12/2019 so với dấu của Văn phòng đại diện công ty TNHH thang máy Phát T do cùng một con dấu đóng ra. (BL 256)

Phần dân sự: Những người bị hại yêu cầu bị cáo Trần Nguyễn Thu P trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Tại bản Cáo trạng số 148/CT-VKSKH-P1 ngày 09 tháng 11 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố bị cáo Trần Nguyễn Thu P về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 3 điều 175 Bộ luật Hình sự; tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* quy định tại khoản 3 điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Trần Nguyễn Thu P và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, khoản 3 Điều 175, khoản 3 Điều 341, điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" từ 14 đến 16 năm tù, phạt bổ sung 20.000.000đồng; tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" từ 06 đến 07 năm tù, phạt bổ sung 20.000.000đồng; tội "*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" từ 04 đến 05 năm tù. Tổng hợp hình phạt từ 24 đến 28 năm tù, phạt bổ sung 40.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Ngọc T 800.000.000 đồng, ông Nguyễn Ngọc Tr 250.000.000 đồng, bà Võ Thị T 200.000.0000 đồng; ông Trần Văn Kh 750.000.000 đồng, ông Trần Đăng L 100.000.000 đồng. Công ty TNHH thang máy Phát T 300.000.000 đồng;

Người bào chữa cho bị cáo đồng ý với nội dung truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa và đề nghị xem xét các tình tiết giảm nhẹ, cụ thể: Bị cáo đã ra tự thú, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, đã ý thức được hành vi phạm tội của mình, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, cha bị cáo nhận được nhiều huân, huy chương, tại phiên tòa đồng ý trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của bị hại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo thấp hơn mức hình phạt do Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Nguyễn Thu P đồng ý với nội dung Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố mình và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không gây cản trở đối với việc xét xử, căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố

tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra Công an tỉnh Khánh Hòa, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Luật sư, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, bị cáo Trần Nguyễn Thu P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, và các tài liệu, chứng cứ khác đã được Cơ quan cảnh sát điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận:

Từ khoảng tháng 5/2019, Trần Nguyễn Thu P lên mạng Internet nhờ một người tên T (Không xác định được nhân thân, lai lịch) làm giả 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Sau đó, sử dụng 04 Giấy chứng nhận giả này mang đi thế chấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc T để chiếm đoạt số tiền 800.000.000 đồng, thế chấp cho ông Nguyễn Ngọc Tr để chiếm đoạt số tiền 250 000.000 đồng, thế chấp cho bà Võ Thị T để chiếm đoạt số tiền 200.000.0000 đồng; Chuyển nhượng cho ông Trần Văn Kh để chiếm đoạt số tiền 750.000.000 đồng.

Từ năm 2018 đến năm 2019, Trần Nguyễn Thu P là nhân viên kinh doanh của Công ty TNHH thang máy Phát T. Trong thời gian làm việc tại đây, lợi dụng việc ký hợp đồng và thu tiền của khách hàng, P đã lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của Công ty số tiền 300.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Trần Đăng L số tiền 100.000.000đồng.

Như vậy, bản cáo trạng số: 148/CT-VKSKH-P1 ngày 09/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa truy tố bị cáo Trần Nguyễn Thu P về các tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự; tội "*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi trái pháp luật, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, đến hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan nhà nước, xâm phạm lợi ích của nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Đối với các hành vi chiếm đoạt tài sản: Bị cáo là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đầy đủ nhận thức về hành vi của mình

nhưng đã vì mục đích vụ lợi mà dùng thủ đoạn gian dối, để chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Tổng giá trị tài sản bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại là 2.400.000.000 đồng.

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến trật tự trị an trong xã hội; bị cáo phạm tội từ hai lần trở lên nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015; Do đó cần phải xét xử bị cáo mức án thật nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Trần Nguyễn Thu P đã tự thú hành vi của mình, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự thú hành vi vủa mình tại phiên tòa đồng ý bồi thường cho các bị hại, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có cha là ông Trần Văn C được nhận huân, huy chương do có nhiều thành tích trong công tác, nên cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét điều kiện, hoàn cảnh kinh tế hiện tại của bị cáo Trần Nguyễn Thu P, Hội đồng xét xử cho rằng không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Đối với hành vi cung cấp thông tin của bị cáo cho đối tượng tên T với nội dung là: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất bà Lê Thị Ngọc H, Năm sinh 1958; CMND: 220040768; Trú 206/17 L, P, Nha Trang; Sổ giấy chứng nhận CN614166; thửa đất số 53, tờ bản đồ 43, địa chỉ 206/17 L, P. P, Nha Trang; UBND TP Nha Trang cấp ngày 08/5/2018; Số vào sổ cấp giấy GCN: CH04736; Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý: ngày 24/5/2018 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh H, CMND: 220601559, Trú: 01 Hồng L, P, Nha Trang: Ngày 06/06/2019 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Huỳnh Minh C và bà Trần Nguyễn Thu P" để T làm cho P 03 giấy chứng nhận giả có thông tin như trên.

Việc cung cấp thông tin và yêu cầu đối tượng T làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thể hiện bị cáo có sự thỏa thuận, thống nhất ý chí với đối tượng tên T để làm giả các giấy tờ trên.

Do đó, ngoài hành vi *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Hội đồng xét xử đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung, có cơ sở sẽ xử lý đối với hành vi *"Làm giả con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" của Nguyễn Trần Thu P để không bỏ lọt hành vi phạm tội đối với bị cáo. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa cho rằng bị cáo P không trực tiếp làm ra các

tài liệu giả mà chỉ sử dụng các tài liệu giả như thủ đoạn, phương thức để thực hiện hành vi lừa đảo. Do đó, bị cáo P chỉ phạm tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*"

Theo khoản 1 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, quy định về giới hạn của việc xét xử: Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố. Do đó, Tòa án nhân tỉnh Khánh Hòa kiến nghị Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Đà Nẵng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét đối với hành vi *"Làm giả con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" của Trần Nguyễn Thu P.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa các bị hại Bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu bị cáo bồi thường 800.000.000 đồng, bà Võ Thị T yêu cầu bị cáo bồi thường 200.000.0000 đồng. Bị cáo P đồng ý bồi thường toàn bộ theo yêu cầu của các bị hại là bà T và bà Th nêu trên. Xét thấy đây là sự tự nguyện bồi thường của bị cáo cho bị hại. Do đó, ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đối với bị hại.

Các bị hại là ông Nguyễn Ngọc Tr, ông Trần Văn Kh, ông Trần Đăng L, Công ty TNHH thang máy Phát T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng hồ sơ vụ án thể hiện có yêu cầu nhận lại toàn bộ số tiền mà bị cáo Trần Nguyễn Thu P chiếm đoạt.

Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền mình đã chiếm đoạt cho các bị hại như sau: ông Nguyễn Ngọc Tr 250.000.000 đồng, ông Trần Văn Kh 750.00.000 đồng, ông Trần Đăng L 100.000.000 đồng. Công ty TNHH thang máy Phát T 300.000.000 đồng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn D và ông Lê Khánh D, Ngân hàng TMCP Q Việt Nam (VIB Bank), Ngân hàng TMCP P Thành Phố Hồ Chí Minh (HD Bank) vắng mặt tại phiên tòa, tách ra thành vụ kiện dân sự khác nếu có đơn yêu cầu.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 3 Điều 175, khoản 3 điều 341, điểm s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Nguyễn Thu P **13 (Mười ba) năm tù** về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". **06 (Sáu) năm** tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*; **03 (Ba)** năm **06** (**Sáu**) tháng tù về tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Trần Nguyễn Thu P

phải chấp hành hình phạt chung cho cả ba tội là **22** (***Hai mươi hai***) **năm 06 (Sáu) tháng tù**. hời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 08/7/2020

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự,

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo với bị hại. Theo đó, bị cáo Trần Nguyễn Thu P phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Ngọc T 800.000.000 đ (*Tám trăm triệu đồng*), bồi thường cho bị hại Võ Thị T 200.000.0000 đ (*Hai trăm triệu đồng*).

Buộc bị cáo Trần Nguyễn Thu P phải bồi thường cho các bị hại số tiền cụ thể như sau: Ông Nguyễn Ngọc Tr 250.000.000 đ (*Hai trăm mươi triệu đồng*), ông Trần Văn Kh 750.000.000 đ (*bảy trăm mươi triệu đồng*), ông Trần Đăng L 100.000.000 đ (*Một trăm triệu đồng*), Công ty TNHH thang máy Phát T 300.000.000 đ (*Ba trăm triệu đồng*).

Tách ra để giải quyết thành vụ án dân sự khác nếu các ông Nguyễn D, Lê Khánh D, Ngân hàng TMCP Q (VIB Bank), Ngân hàng TMCP P Thành Phố Hồ Chí Minh (HD Bank) có đơn yêu cầu.

Quy định: Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Trần Nguyễn Thu P phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 80.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo*:* Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- Vụ GĐKT1 - TANDTC;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo;
- Những người tham gia TT khác;
- Lưu hồ sơ; Án văn; Văn phòng.

(đã ký)

Nguyễn Văn Tuấn